타잉화성 2045년 지향 2021-2030년 도시 계획

사회경제적 발전현황 지도

N
W E
S
0 1 2 4 6 8 Kilometer

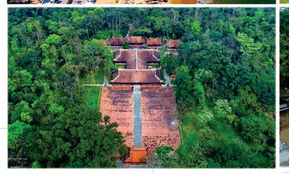

SON LA
HOA BINH
THANH HOA
NGHE AN
CHDCND LÀO
MUONG LAT
QUAN HOA
QUAN SON
LANG CHANH
BA THUOC
CAM THUY
THACH THANH
NGOC LAC
THO XUAN
YEN DINH
VINH LOC
HA TRUNG
THIEU HOA
TRIEU SON
THUONG XUAN
DONG SON
HAU LOC
HOANG HOA
SAM SON
QUANG XUONG
NHU XUAN
NONG CONG
NHU THANH
NGA SON
BIM SON
NGHI SON
Biển Đông
Cửa Khẩu chính Tén Tằn
Cửa khẩu quốc tế Na Mèo
Cửa khẩu phụ Khẹo
Lồi mở biên giới Cang
Lồi mở biên giới Khăm
Lồi mở biên giới Yên Khương
Lồi mở biên giới Hồng Kông
Cảng Lạch Sung
Cảng Nghi Sơn
Cảng nước sâu
Cảng Lạch Bạng
Cảng Lạch Ghép
Cảng Quảng Nhàm
Cảng Lạch Trường
Cảng Lạch Bày
Cảng Lạch Hới
Cảng Lạch Sung

주석

- 현/타운/시 인민위원회
- 항구
- 철도역
- 관문
- 공항
- 국경
- 성간의 경계
- 현간의 경계
- 국로
- 지방 도로
- 현 도로
- 철로
- 해변로
- 등치선
- 강, 호수, 바다
- 섬
- 경제가 발달한 지역
- 보호산림
- 산업 산림
- 특용 산림

사회경제 차트 (2020년 데이터)

기간별 업종 근로자 수

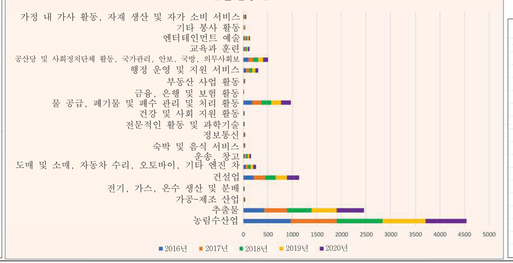

농림수산업 부문의 산업별 GRDP 비율(%)

순서	산업별	범주	2016	2017	2018	2019	2020
1	농림수산업	농업	13.67	11.36	10.19	9.04	8.18
3		임학	1.11	1.09	0.98	0.96	0.91
4		수산물 양식망	2.32	2.22	2.07	2.02	1.93
5		추출물	0.64	0.63	0.56	0.45	0.38
6		가공-제조 산업	22.27	23.51	29.3	33.18	36.38
7	산업 - 건설업	전기, 가스, 온수, 증기 및 에어컨의 생산 및 유통	1.96	1.95	1.7	1.58	1.48
8		물 공급, 폐기물 및 폐수 관리 및 처리 활동	0.41	0.42	0.37	0.34	0.31
9		건설업	17.08	17.47	16.56	16.07	15.79
10	서비스업	공산당 및 사회정치단체 활동, 국가관리, 안보, 국방, 의무사회보장	6.01	5.95	5.35	4.98	4.68
11		전문적인 활동 및 과학기술	0.5	0.53	0.49	0.46	0.43
12		부동산 사업 활동	5.64	5.42	4.83	4.45	4.11
13		금융, 은행 및 보험 활동	3.63	3.64	3.26	3.03	2.84
14		정보통신	0.9	0.91	0.84	0.81	0.79
15		숙박 및 음식 서비스	2.92	3.06	2.82	2.68	2.55
16		운송, 창고	3.13	3.13	2.88	2.77	2.66
17		도매 및 소매, 자동차 수리, 오토바이, 기타 엔진 차량	8.48	8.9	8.43	8.19	7.99

2015~2020년 산업별 경제 구조조정

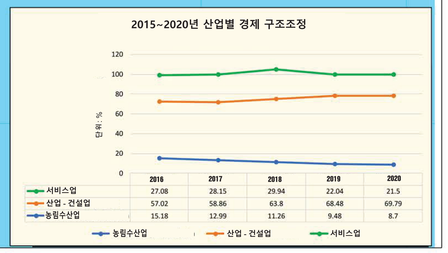

	2016	2017	2018	2019	2020
서비스업	27.08	28.15	29.94	22.04	21.5
산업 - 건설업	57.02	58.86	63.8	68.48	69.79
농림수산업	15.18	12.99	11.26	9.48	8.7

농림수산업 산업 - 건설업 서비스업